

CTCP SJ Group (HSX: SJS)

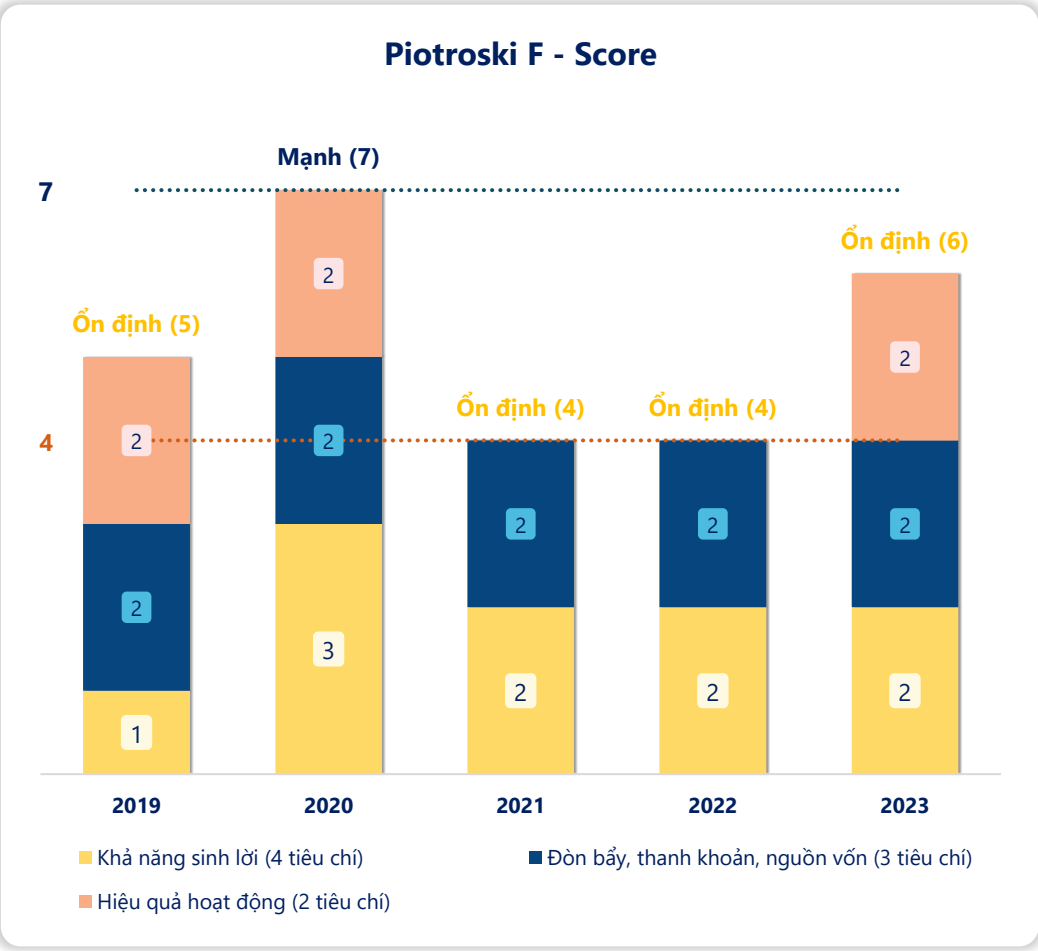
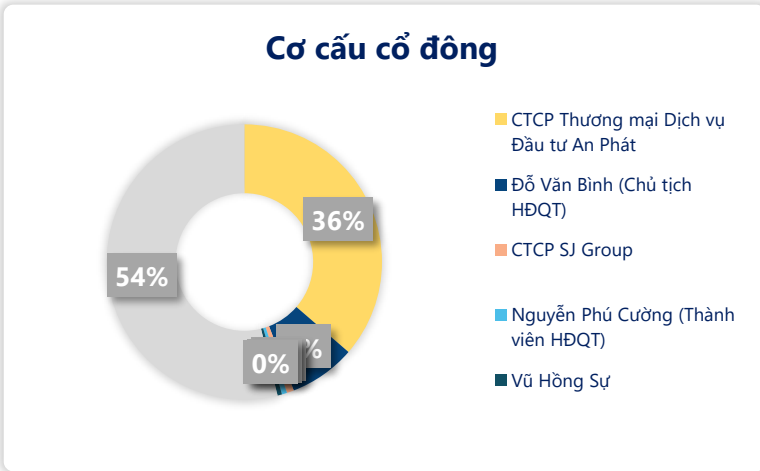
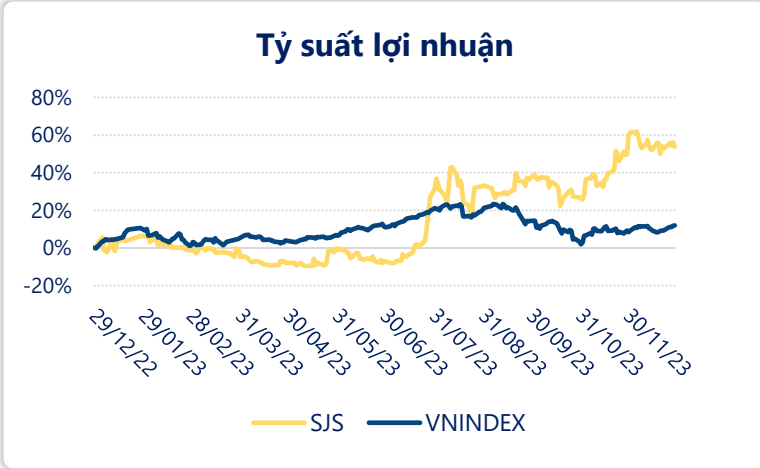
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	69,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	12.3%	67.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	416
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 36.0
	▲ 9.5%

LN sau thuế	2023
	184
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 63.0
	▲ 52.3%

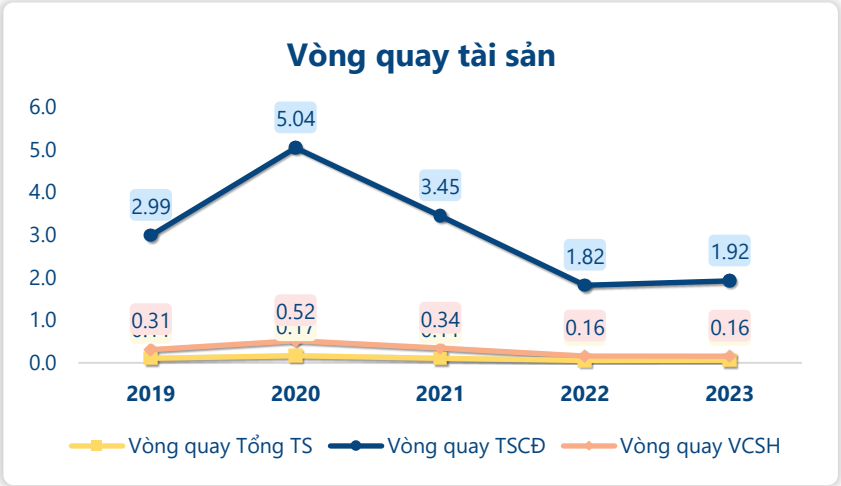
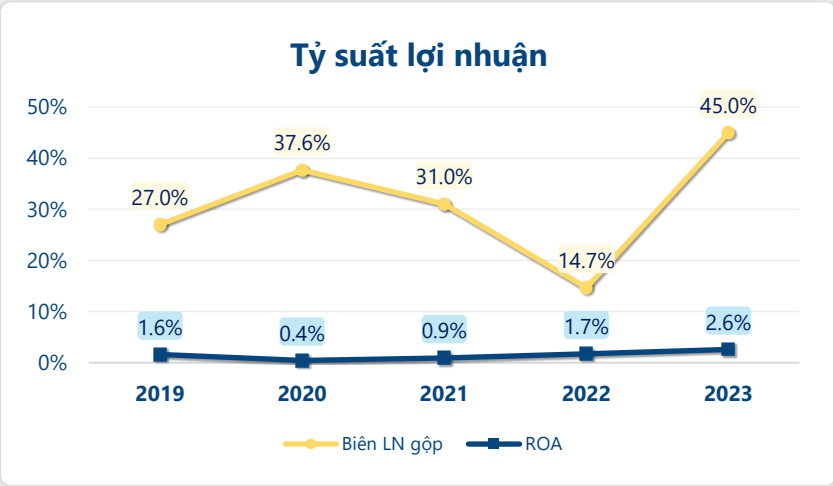
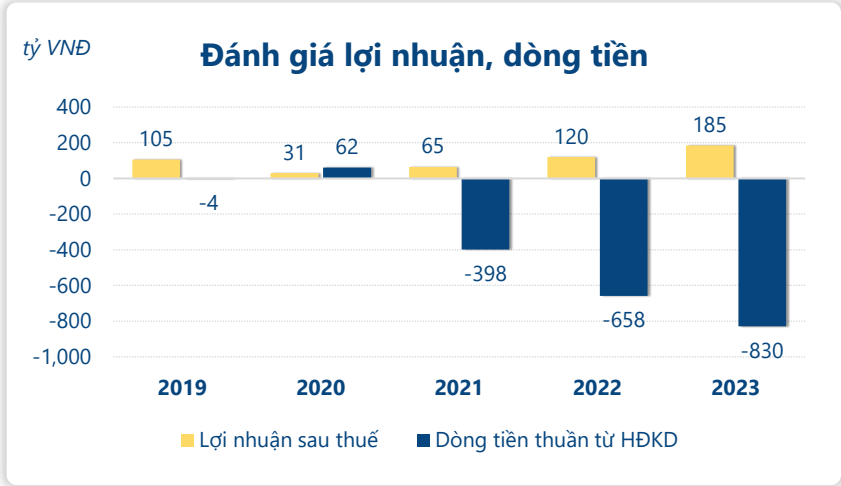


Năm **2023**, F-Score của **SJS** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

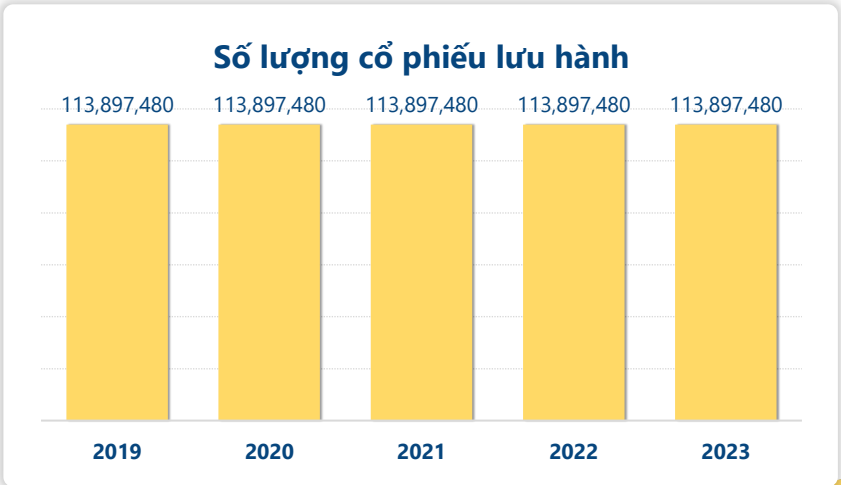
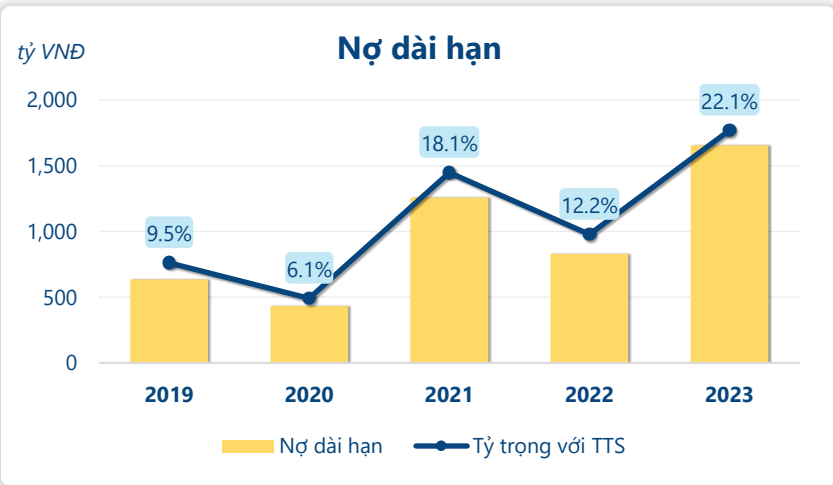
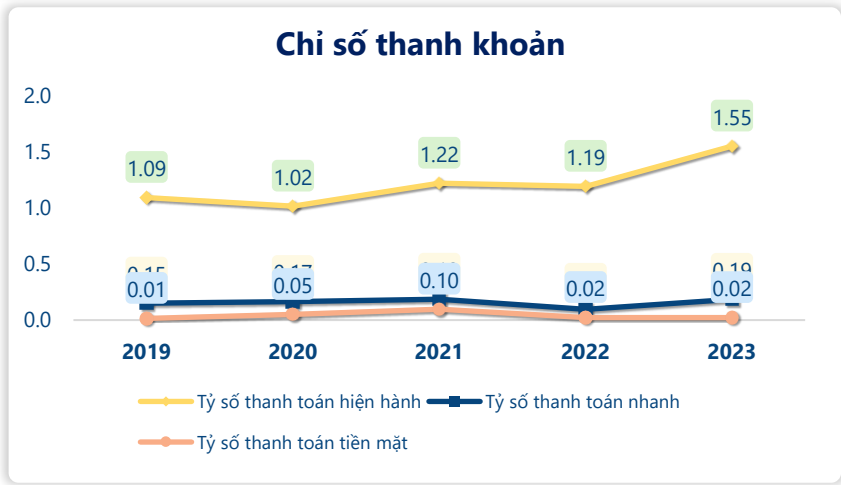
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP SJ Group (HSX: SJS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SJS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,475	6,780	10.3%
Tài sản ngắn hạn	4,756	4,030	18.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	76.7	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	34.8	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	454	177	156%
Hàng tồn kho	4,189	3,705	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	36.1	-42.7%
Tài sản dài hạn	2,718	2,750	-1.1%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	228	205	11.4%
Bất động sản đầu tư	5.06	5.79	-12.6%
Tài sản dở dang	2,292	2,295	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	104	-49.9%
Tài sản dài hạn khác	23.5	23.0	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,716	4,204	12.2%
Nợ ngắn hạn	2,372	3,375	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	1,177	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	136	5.5%
Nợ dài hạn	2,343	829	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	431	138%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	696	1,136	747	380	416
Giá vốn hàng bán	508	708	515	324	229
Lợi nhuận gộp	188	427	232	55.7	187
Doanh thu HĐTC	2.51	2.28	3.67	3.38	114
Chi phí TC	0.22	8.85	3.36	12.6	0.00
Chi phí lãi vay	0	10.3	17.3	0	0.47
LN trong công ty LKLD	-3.62	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73
Chi phí bán hàng	7.33	22.0	27.6	5.51	2.39
Chi phí QLDN	38.5	48.5	54.3	41.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	141	349	120	-11.6	251
Lợi nhuận khác	-1.09	-237	-3.77	188	1.14
LN trước thuế	140	112	116	176	253
Lợi nhuận sau thuế	107	41.9	84.2	121	184
LNST của CĐ cty mẹ	105	30.6	64.8	120	185

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.89	61.6	-398	-658	-830
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	105	521	403	847
Tiền đầu kỳ	40.5	56.0	222	340	76.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.5	166	117	-263	-8.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2